

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/DS-ST
Ngày 31-01-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Triều.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mạc Hoàng Nhũ.

Ông Nguyễn Ngọc Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Sơn Ca là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 31 tháng 01 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 479/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2022 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 547/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Bích T1, sinh năm 1966 (có mặt).

Cư trú tại: Ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh C.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Út L, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Bà Trần Thu T2, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp V, xã P, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 10 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Bích T1 trình bày: Vào ngày 13 tháng 6 năm 2022 âm lịch vợ chồng ông Huỳnh Út L và bà Trần Thu T2 có vay của bà số tiền 150.000.000 đồng, khi vay ông Út L và bà T2 có làm biên nhận nhận tiền, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1%/tháng nhưng không có ghi vào biên nhận, thời hạn vay là hai tháng. Từ khi vay đến nay ông Út L và bà T2 không có trả lãi và trả vốn cho bà. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Út

L và bà T2 trả cho bà số tiền 150.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận từ khi vay cho đến nay.

- Biên bản hòa giải ngày 14 tháng 12 năm 2022 bị đơn bà Trần Thu T2 trình bày: Khoảng hai năm trước chồng bà là ông Huỳnh Út L có vay của bà Lê Bích T1 số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất mỗi tháng 4.000.000 đồng, ông Út L có trả lãi một thời gian do dịch bệnh làm ăn không được không trả lãi cho bà T1 nên bà T1 yêu cầu ông Út L viết biên nhận có nợ bà T1 số tiền 150.000.000 đồng. Bà Thừa nhận biên nhận ngày 13 tháng 7 năm 2022 âm lịch do bà T1 cung cấp là do chồng bà là ông Huỳnh Út L viết, ký tên và chữ ký và chữ viết tên Trần Thu T2 là do bà ký và viết. Hiện nay ông Út L đã đi làm ăn xa không liên hệ được, do bà có ký tên vào biên nhận nên bà đồng ý trả cho bà T1 ½ số nợ với số tiền 75.000.000 đồng và xin không trả lãi, hiện nay bà gặp khó khăn phải nuôi ba đứa con ăn học nên bà yêu cầu được trả dần cho bà T1.

Bị đơn ông Huỳnh Út L đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng ông L vắng mặt không lý do và không cung cấp lời khai, chứng cứ về việc khởi kiện của bà Lê Bích T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Bích T1 khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Út L và bà Trần Thu T2 trả tiền vay. Do đó, đây là tranh chấp dân sự về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Huỳnh Út L và bà Trần Thu T2 là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Huỳnh Út L và bà Trần Thu T2.

[3] Tại phiên tòa bà T1 cho rằng vào ngày 13 tháng 6 năm 2022 âm lịch ông Huỳnh Út L và bà Trần Thu T2 có vay của bà số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng, từ khi vay đến nay ông L và bà T2 không có trả lãi cho bà; bà T1 yêu cầu ông L, bà T2 trả số tiền 150.000.000 đồng và lãi suất theo quy định. Tại biên bản hòa giải ngày 14 tháng 12 năm 2022 bà T2 thừa nhận biên nhận ngày 13 tháng 6 năm 2022 âm lịch do bà T1 cung cấp là do chồng bà là ông Huỳnh Út L viết và ký tên vào biên nhận, chữ ký và chữ viết Trần Thu T2 tại biên nhận là do bà ký và viết. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông Huỳnh Út L và bà Trần Thu T2 có vay của bà T1 số tiền 150.000.000 đồng đúng như bà T1 trình bày. Bà T2 cho rằng chồng bà là ông Huỳnh Út L có vay của bà T1 số tiền 100.000.000 đồng lãi suất mỗi tháng là 4.000.000 đồng, ông Út L có trả lãi một thời gian nhưng do dịch bệnh không làm ăn được nên ông Út L không có trả lãi cho bà T1, bà T1

cộng lãi vào vốn và yêu cầu vợ chồng bà viết biên nhận nợ 150.000.000 đồng. Xét thấy bà T2 cho rằng lãi xuất hai bên thỏa thuận là 4%/tháng và trong 150.000.000 đồng có 50.000.000 đồng là tiền lãi nhưng bà T2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, tại biên nhận ngày 13 tháng 6 năm 2022 âm lịch do ông Út L viết cũng không ghi mức lãi suất và bà T1 không thừa nhận lời trình bày của bà T2 về lãi suất 4%/tháng, do đó lời trình bày của bà T2 về lãi suất 4%/tháng là không có cơ sở. Tại biên bản hòa giải bà T2 đồng ý trả cho bà T1 $\frac{1}{2}$ số nợ với số tiền 75.000.000 đồng nhưng cho rằng hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn không có khả năng trả cho bà T1 một lần nên yêu cầu được trả dần, Do đó, có cơ sở xác định ông Huỳnh Út L và bà Trần Thu T2 còn nợ bà T1 số tiền 150.000.000 đồng nên bà T1 yêu cầu ông Huỳnh Út L và bà Trần Thu T2 trả số tiền 150.000.000 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Bà T1 cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận mỗi tháng 1%, từ khi vay đến nay ông Út L và bà T2 không có trả lãi cho bà T1. Xét thấy lãi suất thỏa thuận giữa bà T1 với ông Út L và bà T2 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Tại phiên tòa bà T1 yêu cầu ông Út L, bà T2 trả lãi từ ngày 13 tháng 6 năm 2022 đến nay theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Từ ngày 13 tháng 6 năm 2022 âm lịch nhằm ngày 11 tháng 7 năm 2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 31 tháng 01 năm 2023 là 06 tháng 20 ngày. Như vậy tiền lãi sẽ là $(150.000.000đ \times 06 \text{ tháng} \times 1\%) + (150.000.000đ \times 20 \text{ ngày} \times 0,033\%) = 9.990.000 \text{ đồng}$. Do đó, ông L, bà T2 có nghĩa vụ trả cho cho bà T1 tổng gốc và lãi với số tiền 159.990.000 đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của bà Lê Bích T1 được chấp nhận nên bà T1 không phải chịu án phí, bà T1 nộp tiền tạm ứng án phí 3.750.000 đồng được nhận lại. Ông Huỳnh Út L và bà Trần Thu T2 có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.999.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Bích T1. Buộc ông Huỳnh Út L và bà Trần Thu T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Bích T1 số tiền 159.990.000 đồng (một trăm năm mươi chín triệu chín trăm chín mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Lê Bích T1 không phải chịu án phí, bà T1 đã nộp tiền tạm ứng án phí 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0018235 ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân; bà T1 được nhận lại khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Huỳnh Út L bà Trần Thu T2 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 7.999.500 đồng (bảy triệu chín trăm chín mươi chín ngàn năm trăm đồng), nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Án xử sơ thẩm, Bà Lê Bích T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Huỳnh Út L và bà Trần Thu T2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- Chi cục Thi hành án huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Triều